

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 18

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần cảng Thị Nại (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Bà Đồng Thị Ánh	Chủ tịch
Bà Lâm Ánh Vy	Thành viên
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Ngọc Minh	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Thanh Vương	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2018)
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Yên	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Bà Đồng Thị Ánh	Giám đốc
Ông Hồ Liên Nam	Phó Giám đốc
Ông Lâm Đình An	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Thi	Phó Giám đốc
Ông Trương Thanh Bình	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đồng Thị Ánh**  
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần cảng Thị Nại**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần cảng Thị Nại (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 18, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 17 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Lê Đình Tứ**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 25 tháng 3 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Đào Thái Thịnh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1867-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.171.569.444</b>	<b>10.522.085.576</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>553.447.580</b>	<b>895.445.103</b>
1. Tiền	111	5	553.447.580	895.445.103
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.510.212.252</b>	<b>9.408.670.149</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.390.240.922	4.645.471.336
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	888.063.900	6.480.870.584
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		216.308.306	52.786.692
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.984.400.876)	(1.770.458.463)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>107.909.612</b>	<b>217.970.324</b>
1. Hàng tồn kho	141		107.909.612	217.970.324
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102.914.618.402</b>	<b>106.214.275.028</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>88.125.206.450</b>	<b>87.891.431.941</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	73.816.851.478	73.583.076.969
- Nguyên giá	222		112.672.905.905	106.839.433.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.856.054.427)	(33.256.356.658)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	14.308.354.972	14.308.354.972
- Nguyên giá	228		14.308.354.972	14.308.354.972
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	253	12	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>115.291.818</b>	<b>1.593.753.658</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	115.291.818	1.593.753.658
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.674.120.134</b>	<b>13.729.089.429</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	11.674.120.134	13.729.089.429
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>107.086.187.846</b>	<b>116.736.360.604</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>25.792.248.467</b>	<b>36.438.403.909</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.472.248.467</b>	<b>20.046.403.909</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	502.591.390	1.727.490.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		308.718.510	99.338.059
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.744.158.540	2.584.570.345
4. Phải trả người lao động	314		1.044.948.473	844.217.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		168.397.053	165.401.230
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.862.000	232.260.595
7. Vay ngắn hạn	320	17	8.634.445.270	14.294.929.959
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.127.231	98.196.300
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.320.000.000</b>	<b>16.392.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Vay dài hạn	338	19	10.320.000.000	14.392.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>81.293.939.379</b>	<b>80.297.956.695</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>81.293.939.379</b>	<b>80.297.956.695</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		71.000.000.000	71.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		40.909.091	40.909.091
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.379.585.673	2.341.649.891
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.873.444.615	5.915.397.713
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.873.444.615	5.915.397.713
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>107.086.187.846</b>	<b>116.736.360.604</b>

  
Lê Tuyết Vy  
Người lập biểu

  
Đồng Thị Quỳnh Hương  
Kế toán trưởng

  
Đồng Thị Ánh  
Giám đốc  
Ngày 25 tháng 3 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01		<b>50.186.930.089</b>	<b>44.313.947.561</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		143.092.145	149.851.507
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>50.043.837.944</b>	<b>44.164.096.054</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	32.612.476.800	28.190.514.516
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>17.431.361.144</b>	<b>15.973.581.538</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		450.969.472	274.221.441
7. Chi phí tài chính	22		1.784.774.141	1.418.811.878
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.784.774.141	1.418.811.878
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.967.397.271	7.692.185.264
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-24-25)</b>	<b>30</b>		<b>9.130.159.204</b>	<b>7.136.805.837</b>
10. Thu nhập khác	31		-	480.268.770
11. Chi phí khác	32		550.778.671	72.499.603
<b>12. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(550.778.671)</b>	<b>407.769.167</b>
<b>13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.579.380.533</b>	<b>7.544.575.004</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	1.705.935.918	1.629.177.291
<b>15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>6.873.444.615</b>	<b>5.915.397.713</b>
<b>16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>27</b>	<b>920</b>	<b>775</b>

Lê Tuyệt Vy  
Người lập biểu

Đồng Thị Quỳnh Hương  
Kế toán trưởng



Đồng Thị Anh  
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>8.579.380.533</b>	<b>7.544.575.004</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.626.977.524	5.376.460.825
Các khoản dự phòng	03	213.942.413	928.856.329
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(114.519.177)	(728.766.896)
Chi phí lãi vay	06	1.784.774.141	1.418.811.878
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>16.090.555.434</b>	<b>14.539.937.140</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	5.684.515.484	(7.086.384.239)
Thay đổi hàng tồn kho	10	110.060.712	8.376.202
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.045.602.410	517.853.428
Thay đổi các khoản chi phí trả trước	12	2.054.969.295	2.259.684.736
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.755.548.102)	(1.388.046.620)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.117.177.291)	(1.312.035.981)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(186.417.700)	(804.058.080)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>21.926.560.242</b>	<b>6.735.326.586</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(4.763.853.788)	(24.570.794.691)
2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	-	454.545.455
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	450.969.472	274.221.441
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.312.884.316)</b>	<b>(23.342.027.795)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.280.000.000	28.477.929.959
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.555.673.449)	(3.541.000.000)
3. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.680.000.000)	(7.810.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(17.955.673.449)</b>	<b>17.126.929.959</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(341.997.523)</b>	<b>520.228.750</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>895.445.103</b>	<b>375.216.353</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>553.447.580</b>	<b>895.445.103</b>



Lê Tuyết Vy  
Người lập biểu

  
Đông Thị Quỳnh Hương  
Kế toán trưởng



  
Đông Thị Ánh  
Giám đốc  
Ngày 25 tháng 3 năm 2019



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cảng Thị Nại (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4100259282 ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 3 lần và lần điều chỉnh gần nhất ngày 09 tháng 07 năm 2015).

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 843/QĐ-SGDHN ngày 15 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là TNP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 205 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 203 người).

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cần ô tô điện tử, môi giới, dịch vụ vận tải tài biển, ô tô; dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: dịch vụ sửa chữa ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: lai dắt tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: mua bán nông sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cho thuê thiết bị cầu – nâng hàng;
- Dịch vụ thương mại: mua bán khoáng sản.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán, được trình bày lại và phân loại lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC**

Trong năm 2018, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi cơ sở lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp. Theo đó, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại nhằm mục đích so sánh với số liệu của năm nay.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao theo quy định hiện hành.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản lợi thế kinh doanh và các khoản chi phí trả trước khác.

Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế vị trí địa lý của trụ sở số 02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, được hình thành khi xác định giá trị Công ty khi thực hiện cổ phần hóa tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008. Lợi thế kinh doanh được khấu trừ với số tiền thuế đất phải nộp hằng năm kể từ năm 2014.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng, dụng cụ và thiết bị được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	10.423.443	475.840.867
Tiền gửi ngân hàng không kì hạn	543.024.137	419.604.236
	<b>553.447.580</b>	<b>895.445.103</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>4.293.187.390</b>	<b>4.645.471.336</b>
Công ty Xây dựng Công trình Đường thủy II- Hải Phòng	431.705.001	431.705.001
Công ty TNHH Thương mại Quý Phước	428.511.520	61.526.388
Công ty TNHH MTV Tổng hợp Tân Việt Phong	425.334.611	425.334.611
Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	3.007.636.258	3.726.905.336
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>	<b>97.053.532</b>	-
<b>(Thuyết minh số 28)</b>		
	<b>4.390.240.922</b>	<b>4.645.471.336</b>



**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Kiến trúc - Xây dựng Huỳnh Vũ	225.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và Đầu Tư Xây Dựng Lam Sơn	591.063.900	-
Chi nhánh công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải	72.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Ánh Việt	-	6.000.000.000
Trả trước cho các đối tượng khác	-	380.870.584
	<b>888.063.900</b>	<b>6.480.870.584</b>

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty xây dựng Công trình Đường thủy II - Hải Phòng	431.705.001	-	431.705.001	431.705.001	-	431.705.001
Công ty TNHH MTV Tổng hợp Tân Việt Phong	425.334.611	127.600.383	297.734.228	425.334.611	212.667.306	212.667.305
Công ty TNHH thương mại Khoáng sản Quỳnh Hoa - Ninh Bình	369.644.774	-	369.644.774	369.644.774	-	369.644.774
Công ty TNHH Tùng Lâm	168.650.500	-	168.650.500	168.650.500	-	168.650.500
Công ty TNHH DV TM Bình Trinh - Bình Định	151.510.000	-	151.510.000	151.510.000	-	151.510.000
Công ty TNHH Tài Nguyên Đông Á	112.933.600	33.880.080	79.053.520	112.933.600	56.466.800	56.466.800
Công ty TNHH Hoàng Mai - Quảng Nam	79.012.700	-	79.012.700	79.012.700	-	79.012.700
Các đối tượng khác	510.693.742	103.603.589	407.090.153	322.985.892	22.184.509	300.801.383
	<b>2.249.484.928</b>	<b>265.084.052</b>	<b>1.984.400.876</b>	<b>2.061.777.078</b>	<b>291.318.615</b>	<b>1.770.458.463</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	92.338.079	-	88.858.752	-
Công cụ, dụng cụ	15.571.533	-	129.111.572	-
	<b>107.909.612</b>	<b>-</b>	<b>217.970.324</b>	<b>-</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm (phân loại lại)	64.842.615.022	40.666.176.744	1.330.641.861	106.839.433.627
Tăng trong năm	-	862.536.364	-	862.536.364
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.334.665.964	-	-	5.334.665.964
Thanh lý, nhượng bán	363.730.050	-	-	363.730.050
Số dư cuối năm	<b>69.813.550.936</b>	<b>41.528.713.108</b>	<b>1.330.641.861</b>	<b>112.672.905.905</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm (phân loại lại)	19.298.516.368	13.719.037.432	238.802.858	33.256.356.658
Khấu hao trong năm	2.226.781.994	3.219.752.574	180.442.956	5.626.977.524
Thanh lý, nhượng bán	27.279.755	-	-	27.279.755
Số dư cuối năm	<b>21.498.018.607</b>	<b>16.938.790.006</b>	<b>419.245.814</b>	<b>38.856.054.427</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	<b>45.544.098.654</b>	<b>26.947.139.312</b>	<b>1.091.839.003</b>	<b>73.583.076.969</b>
Tại ngày cuối năm	<b>48.315.532.329</b>	<b>24.589.923.102</b>	<b>911.396.047</b>	<b>73.816.851.478</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và 19, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 17.647.113.198 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 19.125.027.222 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.641.440.663 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.446.047.473 đồng).

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất tại số 01D Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn có nguyên giá 14.308.354.972 đồng, được sử dụng để xây dựng trụ sở văn phòng Công ty và có thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Bình Định (xem Thuyết minh số 19).

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung với giá trị đầu tư 3.000.000.000 đồng tương đương 300.000 cổ phiếu, tỷ lệ góp vốn là 8,8%. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng vì Công ty cổ phần Tân Cảng Miền Trung hoạt động có lãi và không có lỗ lũy kế.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trung tâm dịch vụ kho bãi	27.272.727	27.272.727
Sửa chữa văn phòng làm việc	-	45.113.300
Dự án tại lô đất 1D đường Trần Hưng Đạo	88.019.091	88.019.091
Sửa chữa lớn cầu tàu 5000 DWT	-	1.433.348.540
	<b>115.291.818</b>	<b>1.593.753.658</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi thế kinh doanh (*)	11.473.575.350	13.199.562.035
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.582.703	21.255.889
Chi phí trả trước dài hạn khác	190.962.081	508.271.505
	<b>11.674.120.134</b>	<b>13.729.089.429</b>

(\*) Đây là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (lợi thế vị trí của trụ sở số 02 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định) hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 28 tháng 07 năm 2009, chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá miền Nam ngày 09 tháng 7 năm 2009. Theo đó, giá trị lợi thế địa lý của lô đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 17.199.459.000 đồng và được phân bổ cụ thể như sau:

- Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty xác định phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài Chính với giá trị phân bổ là 1.719.945.900 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.149.932.375 đồng.

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Công ty đã thực hiện khấu trừ giá trị lợi thế kinh doanh còn lại vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 3, Điều 25, Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Giá trị lợi thế vị trí địa lý tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 còn lại là 11.473.575.350 đồng.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng Đại Trường	213.454.280	-
Công ty TNHH Thương Mại và Vận tải Đức Thọ	59.918.457	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phước Lợi	68.694.000	56.053.000
Công ty TNHH Dây cáp thép Việt Nam	66.254.000	-
Công ty TNHH Hoàng Kim Sinh	-	1.135.979.460
Các đối tượng khác	94.270.653	535.457.660
	<b>502.591.390</b>	<b>1.727.490.120</b>

Tất cả các khoản nợ phải trả người bán đều có khả năng thanh toán khi đến hạn.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.397.704.727	4.996.038.407	5.438.897.372	954.845.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.092.478.034	1.705.935.918	1.117.177.291	1.681.236.661
Thuế thu nhập cá nhân	68.610.955	256.503.780	227.084.035	98.030.700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	15.731.212	1.771.712.080	1.787.443.292	-
Các loại thuế khác	10.045.417	-	-	10.045.417
	<b>2.584.570.345</b>	<b>8.730.190.185</b>	<b>8.570.601.990</b>	<b>2.744.158.540</b>

**17. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	1.200.000.000	400.000.000	1.600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (i)	9.022.929.959	11.423.188.760	15.883.673.449	4.562.445.270
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	4.072.000.000	4.072.000.000	4.072.000.000	4.072.000.000
	<b>14.294.929.959</b>	<b>15.895.188.760</b>	<b>21.555.673.449</b>	<b>8.634.445.270</b>

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng tín dụng số 11/NHNT-BĐ ngày 11 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 5 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, và thời hạn cho vay của mỗi khoản vay tối đa là 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích của khoản vay nhằm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 01D đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất 10,2%/năm.

**18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kinh doanh Địa ốc Rồng Biển theo Hợp đồng thuê kho số 79/2016/HĐKT ngày 04 tháng 4 năm 2016 với thời hạn thuê 10 năm. Số tiền ký quỹ, ký cược này sẽ được Công ty hoàn trả lại khi kết thúc thời hạn thuê kho và thanh lý hợp đồng.

**19. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	2.250.000.000	-	1.000.000.000	1.250.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	16.214.000.000	-	3.072.000.000	13.142.000.000
	<b>18.464.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.072.000.000</b>	<b>14.392.000.000</b>

Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng vay số 37/2017-HDCVDAT/NHCT540-CẢNG THỊ NAI ngày 17 tháng 3 năm 2017 với số tiền giải ngân là 03 tỷ đồng, nhằm mục đích tài trợ thanh toán chi phí hợp pháp để mua một xe cầu bánh xích 65 tấn. Khoản vay có thời hạn trả nợ là 36 tháng, được thanh toán đều 12 kỳ với số tiền mỗi kỳ là 250.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 17 tháng 03 năm 2020. Khoản vay được áp dụng lãi suất ưu đãi là 8,7%/năm trong vòng hai mươi bốn tháng đầu, và sau đó chịu lãi suất thả nổi, được xác định theo lãi suất huy động Việt Nam Đồng với kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay tài sản hình thành từ khoản vay theo Hợp đồng số 33.17/HĐTC-KHDN ngày 17 tháng 3 năm 2017.

Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định bao gồm:

- (i) Vay dài hạn theo Hợp đồng vay số 24/NHNT-QN ngày 19 tháng 02 năm 2016 với số tiền 5 tỷ đồng, nhằm mục đích tài trợ đầu tư xe cầu bánh xích 100 tấn nhãn hiệu Hitachi. Khoản vay này có thời hạn 60 tháng, nợ gốc và tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần, bắt đầu từ ngày 19 tháng 5 năm 2016 đến ngày 19 tháng 02 năm 2021. Khoản vay chịu lãi suất 7%/năm cố định trong hai mươi hai tháng đầu tiên và sau đó điều chỉnh theo lãi suất huy động Việt Nam Đồng kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Bên vay tại Bên cho vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lãi suất của khoản vay này là 10,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10,2%/năm). Theo Hợp đồng thế chấp số 06/VCB-QN ngày 19 tháng 02 năm 2016, Công ty sử dụng tài sản hình thành từ khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.551.306.160 VND để thế chấp cho khoản vay (xem Thuyết minh số 10).
- (ii) Vay dài hạn theo Hợp đồng vay số 62/VCB ngày 19 tháng 4 năm 2017 với số tiền giải ngân là 14 tỷ đồng, nhằm mục đích tài trợ tiền mua văn phòng của Công ty. Khoản vay này có thời hạn là 83 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, tiền gốc vay được thanh toán định kỳ 3 tháng/lần, bắt đầu từ ngày 21 tháng 8 năm 2017 đến ngày 21 tháng 3 năm 2024. Khoản vay trên chịu lãi suất cố định 7,9% trong mười hai tháng đầu và sau đó điều chỉnh theo lãi suất huy động Việt Nam Đồng với kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3,4%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lãi suất của khoản vay này là 9,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9,6%/năm). Theo Hợp đồng thế chấp số 16/2017 ngày 18 tháng 04 năm 2017, Công ty sử dụng quyền sử dụng đất (xem Thuyết minh số 11) và căn nhà tại số 01D đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (xem Thuyết minh số 10) để thế chấp cho khoản vay.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.072.000.000	4.072.000.000
Trong năm thứ hai	3.322.000.000	4.072.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.466.000.000	7.716.000.000
Sau năm thứ năm	532.000.000	2.604.000.000
	<b>14.392.000.000</b>	<b>18.464.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 17)	<b>(4.072.000.000)</b>	<b>(4.072.000.000)</b>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>10.320.000.000</b>	<b>14.392.000.000</b>



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	2.289.558.467	8.610.968.939	82.941.436.497
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.915.397.713	5.915.397.713
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.810.000.000)	(7.810.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	52.091.424	(568.749.560)	(516.658.136)
Giảm khác	-	-	-	-	(232.219.379)	(232.219.379)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>71.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>40.909.091</b>	<b>2.341.649.891</b>	<b>5.915.397.713</b>	<b>80.297.956.695</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.873.444.615	6.873.444.615
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.680.000.000)	(5.680.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	37.935.782	(215.397.713)	(177.461.931)
Giảm khác	-	-	-	-	(20.000.000)	(20.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>71.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>40.909.091</b>	<b>2.379.585.673</b>	<b>6.873.444.615</b>	<b>81.293.939.379</b>

Căn cứ theo Nghị quyết số 15/2018/NQ-ĐCHCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức, phân phối đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 với số tiền lần lượt là 5.680.000.000 VND, 37.935.782 VND và 177.461.931 VND. Trong năm, Công ty đã trích lập các quỹ và thực hiện chi trả số cổ tức nêu trên cho các cổ đông.

Việc chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 sẽ được các cổ đông Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.



<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.100.000	7.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.100.000	7.100.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**Vốn điều lệ**

Danh sách cổ đông và tình hình góp vốn của các cổ đông chính của Công ty như sau:

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Công ty TNHH Thương Mại Ánh Vy	53.490.780.000	75%	53.490.780.000	53.490.780.000
Lâm Ánh Vy	9.983.320.000	14%	9.983.320.000	9.983.320.000
Lâm Duy Việt	1.676.600.000	2%	1.676.600.000	1.676.600.000
Các cổ đông khác	5.849.300.000	8%	5.849.300.000	5.849.300.000
	<b>71.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>71.000.000.000</b>	<b>71.000.000.000</b>

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là khai thác cảng và các hoạt động liên quan đến cảng, được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.614.552.361	41.867.622.561
Doanh thu cho thuê kho	2.572.377.728	2.446.325.000
	<b>50.186.930.089</b>	<b>44.313.947.561</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Giảm giá hàng bán	(143.092.145)	(149.851.507)
	<b>50.043.837.944</b>	<b>44.164.096.054</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.228.821.992	27.827.372.448
Giá vốn cho thuê kho	383.654.808	363.142.068
	<b>32.612.476.800</b>	<b>28.190.514.516</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	5.087.061.653	3.920.358.506
Chi phí nhân công	20.593.095.927	18.569.318.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.626.977.524	5.376.460.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.226.762.563	4.360.470.331
Chi phí khác bằng tiền	2.045.976.404	3.656.091.313
	<b>39.579.874.071</b>	<b>35.882.699.780</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.913.863.515	3.231.732.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.845.272	223.814.183
Thuế, phí và lệ phí	1.780.712.080	580.546.891
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.045.976.404	3.656.091.313
	<b>6.967.397.271</b>	<b>7.692.185.264</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.579.380.533</b>	<b>7.544.575.004</b>
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(450.000.000)	(240.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	400.299.057	841.311.451
Thu nhập chịu thuế	<b>8.529.679.590</b>	<b>8.145.886.455</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.705.935.918</b>	<b>1.629.177.291</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2017: 20%) trên thu nhập chịu thuế.

Ban Giám đốc xác nhận rằng khoản thuế đã trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.873.444.615	5.915.397.713
Điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(343.672.231)	(414.077.840)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.100.000	7.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>920</b>	<b>775</b>

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do sự thay đổi về số tiền thực tế trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017.

Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty ước tính số quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được trích với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết số 15/2018/NQ-ĐCHCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2018.

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Thương Mại Ánh Vy  
 Lâm Ánh Vy

**Mối quan hệ**

Cổ đông  
 Cổ đông

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	844.108.210	-

Thu nhập và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	1.008.250.000	892.139.887
Tiền thưởng và các khoản thù lao	243.020.000	265.350.000
	<b>1.251.270.000</b>	<b>1.157.489.887</b>


Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	97.053.532	-
	<b>97.053.532</b>	<b>-</b>

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của báo cáo năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
<b>A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
<b>I. Tài sản cố định</b>				
1. Tài sản cố định hữu hình	220	<b>82.427.334.782</b>	<b>5.464.097.159</b>	<b>87.891.431.941</b>
- Nguyên giá	221	68.118.979.810	5.464.097.159	73.583.076.969
- Nguyên giá	222	99.166.337.393	7.673.096.234	106.839.433.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(31.047.357.583)	(2.208.999.075)	(33.256.356.658)
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>				
- Nguyên giá	240	<b>5.464.097.159</b>	<b>(5.464.097.159)</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	7.673.096.234	(7.673.096.234)	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(2.208.999.075)	2.208.999.075	-

  
Lê Tuyết Vy  
Người lập biểu

  
Đồng Thị Quỳnh Hương  
Kế toán trưởng

  
Đồng Thị Ánh  
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

